

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59, phố Lý Thái Tổ, phường Trảng Tiển, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Minh Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Mai	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Tổng Giám Đốc
-------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Thành viên
Ông Vương Văn Tường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

11110
CÔNG
H NHIÊN
NG KIẾ
AA
ANKI

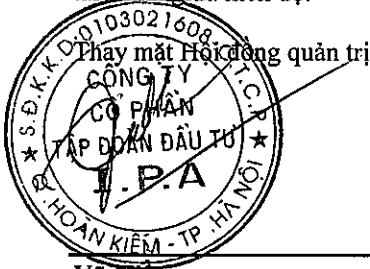
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

TC
C
C
B
I
/K
C.T.H
Y
SU HAN
TOAN
3C
1 - TP. H



Số: ~~172~~/2016/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA được lập ngày 02 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

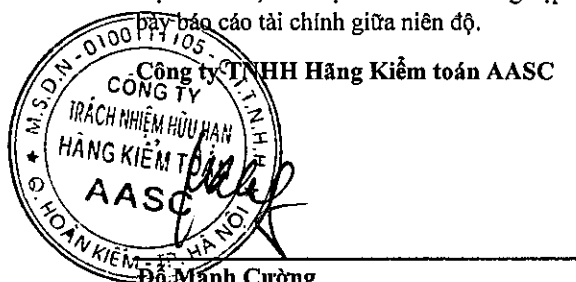
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		377.015.101.767	312.835.276.871
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.562.194.980	106.312.618.335
111 1. Tiền		78.650.653.295	81.012.618.335
112 2. Các khoản tương đương tiền		31.911.541.685	25.300.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.690.940.802	40.086.458.138
121 1. Chứng khoán kinh doanh		41.611.262.426	40.135.638.138
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(270.321.624)	(49.180.000)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.350.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		208.867.566.008	157.676.902.973
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.227.929.541	118.837.159.402
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.948.863.785	4.937.637.425
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	73.633.448.513	19.825.408.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.450.071.468	15.811.703.960
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.480.627.603)	(1.822.439.963)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.880.304	87.433.636
140 IV. Hàng tồn kho	9	6.282.207.163	4.917.619.617
141 1. Hàng tồn kho		6.282.207.163	4.917.619.617
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.612.192.814	3.841.677.808
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	399.962.661	897.399.143
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.180.793.341	2.912.841.853
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	31.436.812	31.436.812

311105.
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
KIỂM TO
AASC
KIỂM - TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.387.538.881.068	1.769.343.144.624
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		674.818.484.852	37.159.984.852
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	7	669.923.900.000	34.465.400.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	4.894.584.852	2.694.584.852
220 II. Tài sản cố định		876.299.064.407	893.681.596.907
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	793.506.903.409	810.069.803.245
222 - Nguyên giá		968.241.886.529	960.865.781.504
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(174.734.983.120)	(150.795.978.259)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	82.792.160.998	83.611.793.662
228 - Nguyên giá		86.480.951.075	86.299.951.934
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.688.790.077)	(2.688.158.272)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	47.312.883.821	47.312.884.072
231 - Nguyên giá		48.613.329.000	48.613.329.251
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.300.445.179)	(1.300.445.179)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		60.541.184.924	59.405.698.208
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	60.541.184.924	59.405.698.208
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	693.503.769.039	701.024.481.926
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		693.503.769.039	701.024.481.926
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.063.494.025	30.758.498.659
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.513.045.439	2.255.790.247
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	16.516.170.781	16.537.322.113
269 5. Lợi thế thương mại	15	16.034.277.805	11.965.386.299
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.764.553.982.835</u>	<u>2.082.178.421.495</u>

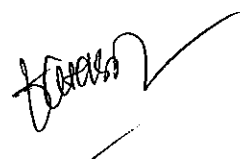



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

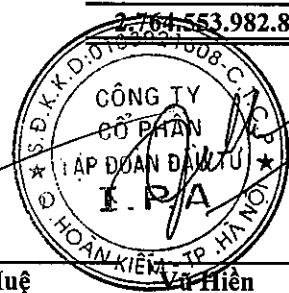
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.431.228.746.689	780.019.834.379
310 I. Nợ ngắn hạn		459.399.872.318	408.366.155.154
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	95.306.540.934	79.435.611.330
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	88.225.888.451	9.978.430
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.635.157.096	3.554.865.380
314 4. Phải trả người lao động		925.910.625	668.512.444
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.074.294.089	2.995.461.341
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	21	62.198.033.286	63.499.897.710
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	205.880.985.118	256.049.907.519
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.153.062.719	2.151.921.000
330 II. Nợ dài hạn		971.828.874.371	371.653.679.225
333 3. Chi phí phải trả dài hạn	20	12.570.833.334	-
337 7. Phải trả dài hạn khác	21	643.000.000	12.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	944.619.840.654	357.960.000.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	13.995.200.383	13.681.679.225
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.333.325.236.146	1.302.158.587.116
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.333.325.236.146	1.302.158.587.116
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		370.867.003.490	370.867.003.490
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.602.383.478	1.602.383.478
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		3.990.843.545	3.990.843.545
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		786.076.589	786.076.589
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.228.306.054	95.465.480.242
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		78.539.948.539	40.782.102.045
421b LNST chưa phân phối kỳ này		38.688.357.515	54.683.378.197
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		274.711.719.790	265.307.896.572
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.764.553.982.835	2.082.178.421.495


Nguyễn Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng


Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016



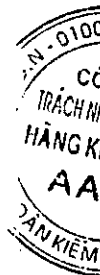
001111
 CÔNG TÁC
 NHẬN H
 VG KIỂM
 AASC
 KIỂM - TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.199.199.019	37.651.764.443
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.856.696.681	25.191.398.842
03	- Các khoản dự phòng		879.329.264	2.095.966.738
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.389.026.088)	(28.443.749.936)
06	- Chi phí lãi vay		37.428.800.264	28.879.686.424
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.974.999.140	65.375.066.511
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		15.473.208.913	(13.581.390.704)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.364.587.546)	(7.649.884.597)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		99.409.077.115	30.490.100.701
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		240.181.289	(673.545.151)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		(1.475.624.288)	(345.239.550)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.971.342.928)	(22.058.620.981)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.001.559.560)	(651.373.707)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.743.423.262)	(1.572.471.736)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		164.540.928.873	49.332.640.786
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.572.785.493)	(6.892.770.607)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.439.937.774	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(787.350.000.000)	(2.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.733.460.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(30.579.073.303)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	31.682.964.710
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.967.117.238	29.813.476.467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(696.782.270.481)	21.524.597.267



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	929.559.610.718	106.200.445.361
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(393.068.692.465)	(177.055.087.362)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>536.490.918.253</i>	<i>(70.854.642.001)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.249.576.645	2.596.052
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<u>106.312.618.335</u>	<u>62.250.326.155</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>110.562.194.980</u>	<u>62.252.922.207</u>

Nguyễn Thị Mên
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

11105-
CÔNG TY
HỮU HẠI
KẾ TOÁN
3C
TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59, phố Lý Thái Tổ, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Các dịch vụ khác

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 11
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh việc mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Cơ Khí Ngành In làm tăng quyền kiểm soát từ 38,77% lên 51,29% dẫn đến Công ty này từ Công ty liên kết trở thành công ty con của Tập đoàn.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	92,73%	92,73%	Tư vấn tài chính
3. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,66%	54,66%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	73,86%	73,86%	Đầu tư dự án thủy điện
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
6. Công ty TNHH Bất động sản AVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	10,77%	71,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
7. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
8. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (ii)	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; dịch vụ liên quan đến in.
9. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (iii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	73,79%	85,00%	Dịch vụ
10. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iv)	Số 26 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	10,77%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
11. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iv)	59 Lý Thái Tổ, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	10,77%	50,09%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

11110
CÔNG
CHÍNH
NG KIẾ
AA
TANKI

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA. Công ty đăng ký góp 71% vốn điều lệ Công ty TNHH Bất Động Sản Anvie. Tại ngày 30/06/2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 10,77%.

(ii) Công ty đã nhận chuyển nhượng của bà Lương Thu Hằng ngày 02/2016/CNCP ngày 05/02/2016, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng: 225.416, giá trị chuyển nhượng: 2.254.160.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty nắm giữ 923.242 cổ phần Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In, tương đương 51,29% vốn điều lệ, do đó khoản đầu tư này được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư vào công ty con.

(iii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iv) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản Anvie.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	47,59%	47,59%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	26,28%	26,28%	Kinh doanh chứng khoán
4. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh Bình - huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính (iii)	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iv)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	20,00%	20,00%	Bàn lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
7. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (v)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí; vận tải hành khách



(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính.

Theo hợp đồng số 13.12.10/HĐ-IPA ngày 13 tháng 12 năm 2010 về việc chuyển nhượng vốn góp và cam kết chuyển giao tài sản doanh nghiệp và dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, theo đó Công ty có quyền biểu quyết là 30%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

111705
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
G KIỂM T
AASC
V KIỂM - T

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

1001
CÔP
TRÁCH NH
HÀNG KI
AA
HÀNG KI

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện. Do đó, doanh thu được ghi nhận sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

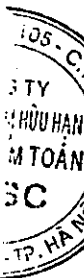
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	865.371.349	606.845.797
Tiền gửi ngân hàng	77.785.281.946	80.405.772.538
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	31.911.541.685	25.300.000.000
	<u>110.562.194.980</u>	<u>106.312.618.335</u>

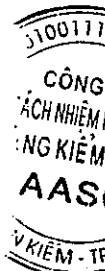
(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh tập đoàn Viễn Thông Quân đội	32.931.866.818	64.263.349.390
- Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	32.980.521.273	25.150.569.000
- Trung Tâm Tính Cước và Thanh Khoản Công ty Thông Tin Di Động	17.928.463.910	22.702.705.365
- Công ty cổ phần ABT Media	3.467.179.600	-
- Công ty VTC công nghệ & Nội dung số	3.310.146.216	-
- Trung tâm dịch vụ giá trị gia tăng (VDC) _ Chi nhánh công ty điện toán và truyền số liệu (VDC)	2.526.269.736	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vndirect	217.670.458	1.174.636.326
- Công ty Cổ phần Ong Trung ương	-	3.500.000
- CN công ty Cổ phần chứng khoán VNDS HCM	79.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao Bì Giấy Nhựa Hải Vương	330.022.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.456.589.530	5.542.399.321
	<u>96.227.929.541</u>	<u>118.837.159.402</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>347.622.620</u>	<u>1.790.136.326</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung Tâm Nghiên Cứu và Quy Hoạch Môi Trường và Đô Thị	560.000.000	-	560.000.000	-
- Công ty cổ phần Đông Lâm	697.286.000	-	697.286.000	-
- Cty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc A.N.D	405.073.600	-	405.073.600	-
- Cty CP Xây dựng và Kiến trúc LANDMAK	345.000.000	-	345.000.000	-
- Míngkwan Thamrunpitak- KTS	208.800.000	-	208.800.000	-
- Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng	290.500.000	-	290.500.000	-
- Công ty cổ phần công nghệ Tự động hóa và Thiết bị Cơ khí Atmetco	526.101.000	-	526.101.000	-
- Các nhà cung cấp khác	2.916.103.185	-	1.904.876.825	-
	5.948.863.785	-	4.937.637.425	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Ong Trung Ương ⁽¹⁾	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trustlink ⁽²⁾	70.000.000.000	-	-	-
- Ông Trần Xuân Quân	-	-	12.500.000.000	-
- Ông Nguyễn Tổng Giang	-	-	1.845.980.000	-
- Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	-	-	1.845.980.000	-
- Các nhân viên công ty ⁽³⁾	1.133.448.513	1.133.448.513	1.133.448.513	1.133.448.513
	73.633.448.513	1.133.448.513	19.825.408.513	1.133.448.513

M.S.D. M. S. U. I. S. I. 77



	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trustlink ⁽⁴⁾	640.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng ⁽⁵⁾	4.923.400.000	-	6.007.900.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu ⁽⁵⁾	14.777.500.000	-	16.277.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh ⁽⁵⁾	9.263.000.000	-	9.980.000.000	-
- Ông Hoàng Minh Thành ⁽⁵⁾	960.000.000	-	1.200.000.000	-
	669.923.900.000	-	34.465.400.000	-

(1) Căn cứ Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV-IPA-HP ngày 20/04/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn IPA và Công ty CP Ong Trung Ương, kỳ hạn cho vay 03 tháng, lãi suất cho vay 13%/năm. Theo Phụ lục gia hạn số PL1 - 01/2015/HĐVV-IPA-HP ngày 20/07/2016, khoản vay được gia hạn đến ngày 20/10/2016.

(2) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect cho Công ty Cổ phần dịch vụ Trustlink vay với thời hạn từ 6 tháng tới 1 năm; lãi suất cho vay từ 7% đến 11,3%/năm. Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh của bên đi vay.

(3) Các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay ngắn hạn với lãi suất 0%/năm.

(4) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect cho Công ty Cổ phần dịch vụ Trustlink vay với thời hạn 2 năm; lãi suất cho vay 11,3%/năm. Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh của bên đi vay.

(5) Các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay dài hạn với lãi suất 0%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	13.077.952.776	-	478.125.000	-
- Tạm ứng	10.355.557.022	-	6.980.079.996	-
- Ký cược, ký quỹ	1.087.600.000	-	1.087.600.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân	5.458.000.000	-	5.494.000.000	-
- Thuế GTGT chờ hoàn	80.326.619	-	-	-
- Phải thu cắt giảm quyết toán Công trình Thủy điện Nậm Phàng	418.104.541	-	-	-
- Cổ tức phải thu	3.382.143.300	-	-	-
- Phải thu khác	1.590.387.210	1.347.179.090	1.771.898.964	688.991.450
	35.450.071.468	1.347.179.090	15.811.703.960	688.991.450



	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tiền lãi cho vay	816.387.727	-	816.387.727	-
- Ký cược, ký quỹ	4.078.197.125	-	1.878.197.125	-
	<u>4.894.584.852</u>	<u>-</u>	<u>2.694.584.852</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	646.844.309	-	70.910.237	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.950.926.529	-	3.771.675.445	-
- Hàng hóa	1.442.700.325	-	1.075.033.935	-
	<u>6.282.207.163</u>	<u>-</u>	<u>4.917.619.617</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

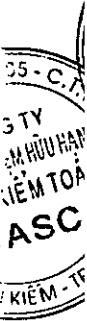
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	60.495.337.924	56.628.562.985
<i>Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân</i>	5.416.176.821	5.440.722.276
<i>Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	5.564.717.571	5.564.717.571
<i>Dự án Khu nghỉ dưỡng Anvie Đà Nẵng Resort ⁽²⁾</i>	49.177.648.714	45.623.123.138
<i>Công trình xưởng sản xuất giò chả</i>	336.794.818	-
- Sửa chữa lớn	45.847.000	2.777.135.223
<i>Công trình Nhà hàng Trúc Khê</i>	-	2.777.135.223
<i>Cải tạo công trình nhà làm việc 19 Trúc Khê</i>	45.847.000	-
	<u>60.541.184.924</u>	<u>59.405.698.208</u>

⁽¹⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	71.671.382	107.290.982
- Chi phí thuê văn phòng	91.449.468	122.018.985
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.058.649	347.316.184
- Chi phí sửa chữa	-	295.751.328
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136.783.162	25.021.664
	<u>399.962.661</u>	<u>897.399.143</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.608.428.282	1.541.730.847
- Chi phí cải tạo văn phòng	479.144.252	347.670.422
- Chi phí trả trước dài hạn khác	425.472.905	366.388.978
	<u>2.513.045.439</u>	<u>2.255.790.247</u>

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	87.734.421.385	-
- Các đối tượng khác	491.467.066	9.978.430
	<u>88.225.888.451</u>	<u>9.978.430</u>

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần VNG	21.087.424.683	21.087.424.683	17.691.392.275	17.691.392.275
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại An Thịnh	18.411.629.074	18.411.629.074	13.944.566.238	13.944.566.238
- Công ty TNHH Kinh doanh phần mềm Giải Pháp Việt	14.607.381.342	14.607.381.342	11.690.188.183	11.690.188.183
- Công ty Cổ phần VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	14.581.814.174	14.581.814.174	7.594.460.265	7.594.460.265
- Công ty Cổ phần Nghe Nhìn Toàn Cầu	5.946.767.604	5.946.767.604	6.674.680.372	6.674.680.372
- Công ty cổ phần ABT Media	8.339.210.695	8.339.210.695	6.296.311.988	6.296.311.988
- Phải trả các đối tượng	12.332.313.362	12.332.313.362	15.544.012.009	15.544.012.009
	95.306.540.934	95.306.540.934	79.435.611.330	79.435.611.330
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	324.954.968	324.954.968	13.017.508	13.017.508

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	40.817.709	1.504.193.707
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả kỳ này (*)	1.350.000.000	-
- Phí quản lý khoản vay phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	-	1.179.005.555
- Chi phí phải trả khác	683.476.380	312.262.079
	2.074.294.089	2.995.461.341
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi trái phiếu phát hành (*)	12.570.833.334	-
	12.570.833.334	-

(*) Chi phí lãi phải trả về trái phiếu phát hành: Chi tiết tại thuyết minh số 16.

11110
CÔNG
H NHIỆM
TỔNG KẾ
AA
TỔNG KẾ

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	247.213.738	209.175.556
- Bảo hiểm xã hội	39.406.250	-
- Bảo hiểm y tế	-	22.195.913
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lào Cai	329.026.920	745.736.180
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.191.650.600	61.191.650.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.713.778	1.326.139.461
	62.198.033.286	63.499.897.710
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.000.000	12.000.000
	643.000.000	12.000.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	319.310.000.000	53,22	319.310.000.000	53,22
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	28.000.000.000	4,67	28.000.000.000	4,67
Các cổ đông khác	252.690.000.000	42,11	252.690.000.000	42,11
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	600.000.000.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	600.000.000.000	600.000.000.000



d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.196.500	58.196.500
- Cổ phiếu phổ thông	58.196.500	58.196.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.990.843.545	3.990.843.545
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	786.076.589	786.076.589
	4.776.920.134	4.776.920.134

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	1.306.022.750	1.799.696.975
Doanh thu bán điện thương phẩm	74.883.442.964	67.218.719.877
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công thông tin	871.200.974.527	360.861.005.583
Doanh thu bán hàng hóa	3.661.347.545	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.467.495.602	492.401.624
Doanh thu khác	2.199.092.140	1.106.495.936
	958.718.375.528	431.478.319.995

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	780.293.683	727.236.550
Giá vốn bán điện thương phẩm	25.227.993.421	25.295.019.797
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công thông tin	857.126.493.643	356.404.627.855
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.542.317.919	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.116.285.046	72.559.341
Giá vốn khác	1.252.439.770	583.585.847
	893.045.823.482	383.083.029.390

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.044.205.822	1.067.888.524
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	4.419.634.388	3.185.670.408
Lãi bán các khoản đầu tư	1.349.028.683	5.028.317.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.672.497.902	29.240.270.193
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.522.066.805
Lãi trái phiếu	232.555.555	-
	25.717.922.350	42.044.213.130

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	37.778.800.264	28.879.686.424
Lỗ do bán Chứng khoán kinh doanh	1.169.996.952	2.303.330.367
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	221.141.624	2.095.966.738
Chi phí tài chính khác	15.614.877	365.978.051
	39.185.553.717	33.644.961.580

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.330.258	109.932.077
Chi phí nhân công	1.835.959.605	168.466.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.928.984	49.324.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.104.002	3.491.662
Chi phí khác bằng tiền	402.357.730	23.990.496
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	35.195.000	-
	3.097.875.579	355.205.180

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.426.360	168.297.595
Chi phí nhân công	6.903.304.566	6.396.765.339
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	506.583.757	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.132.628.414	457.011.136
Chi phí dự phòng	658.187.640	-
Thuế, phí, và lệ phí	770.755.725	89.797.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.716.880.671	1.687.489.331
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.178.992.998	3.118.868.522
Chi phí khác bằng tiền	581.063.942	1.484.046.506
	16.490.824.073	13.402.276.242

30/11/16
 CÔNG
 CH NHIỆ
 NG KIẾ
 AA
 AN KIẾ

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.909.091	-
Tiền phạt thu được	33.000.000	-
Thu nhập khác	568.797.382	649.840.531
	692.706.473	649.840.531

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	140.916.005	-
Chi phí khác	371.535.712	179.037.596
	512.451.717	179.037.596

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.284.196.289	401.960.950
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	11.435.891	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	988.219.557	451.716.819
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.001.559.560)	(651.373.707)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	11.435.891	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.270.856.286	202.304.062

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.516.170.781	16.537.322.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.516.170.781	16.537.322.113

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.995.200.383	13.681.679.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.995.200.383	13.681.679.225



c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.151.332	273.722.921
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	313.521.158	(4.950.597.319)
	334.672.490	(4.676.874.398)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.688.357.515	36.234.100.246
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.688.357.515	36.234.100.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.196.500	58.196.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	665	623

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.242.291.037	1.965.563.944
Chi phí nhân công	10.172.570.535	6.166.885.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.880.032.952	22.072.530.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.839.626.599	4.752.592.288
Chi phí khác bằng tiền	8.552.759.452	5.123.230.298
	55.687.280.575	40.080.802.435

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.562.194.980	-	106.312.618.335	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.572.585.861	(2.480.627.603)	137.343.448.214	(1.822.439.963)
Các khoản cho vay	749.907.348.513	-	54.290.808.513	-
Đầu tư ngắn hạn	35.261.262.426	(270.321.624)	40.135.638.138	(49.180.000)
Cộng	1.032.303.391.780	(2.750.949.227)	338.082.513.200	(1.871.619.963)



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.150.500.825.772	614.009.907.519
Phải trả người bán, phải trả khác	158.147.574.220	142.947.509.040
Chi phí phải trả	14.645.127.423	2.995.461.341
Cộng	1.323.293.527.415	759.952.877.900

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.562.194.980		110.562.194.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.678.001.009	4.894.584.852	136.572.585.861
Các khoản cho vay	79.983.448.513	669.923.900.000	749.907.348.513
Đầu tư ngắn hạn	35.261.262.426	-	35.261.262.426
	357.484.906.928	674.818.484.852	1.032.303.391.780

111105
CÔNG TY
HIỆM HỮU
KIỂM TOÁN
ASC
M-19

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.312.618.335	-	106.312.618.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.648.863.362	2.694.584.852	137.343.448.214
Các khoản cho vay	19.825.408.513	34.465.400.000	54.290.808.513
Đầu tư ngắn hạn	40.135.638.138	-	40.135.638.138
	300.922.528.348	37.159.984.852	338.082.513.200

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Vay và nợ	205.880.985.118	944.619.840.654	1.150.500.825.772
Phải trả người bán, phải trả khác	157.504.574.220	643.000.000	158.147.628.098
Chi phí phải trả	2.074.294.089	12.570.833.334	14.645.127.423
	365.459.853.427	957.833.673.988	1.323.293.527.415
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	256.049.907.519	357.960.000.000	614.009.907.519
Phải trả người bán, phải trả khác	142.935.509.040	12.000.000	142.947.509.040
Chi phí phải trả	2.995.461.341	-	2.995.461.341
	401.980.877.900	357.972.000.000	759.952.877.900

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thay đổi giá trị Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do hợp nhất theo Phương pháp vốn chủ không phải bằng tiền	7.520.712.887	-
Tăng Tài sản cố định do hợp nhất kinh doanh	3.060.201.424	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	299.799.610.718	106.200.445.361
Tiền thu từ pháp hành trái phiếu thường;	629.760.000.000	-
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(393.068.692.465)	(177.055.087.362)



37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

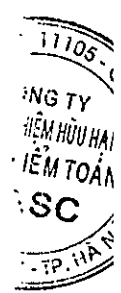
Xem chi tiết Phụ lục 10.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho vay		25.500.000.000	11.000.000.000
- Mua hàng hóa dịch vụ		5.575.254.613	4.851.937.327
- Lãi tiền gửi		225.455.784	52.602.778
- Phải trả về phát hành trái phiếu		750.000.000.000	-
- Phí quản lý danh mục đầu tư		1.306.022.750	1.508.571.121
- Thu gốc vay		17.300.000.000	22.652.499.308
Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		-	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		1.495.422.500	1.176.349.125
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty liên kết		
- Mua hàng hóa dịch vụ		259.090.908	259.090.908
- Lãi cho vay		164.305.556	-
- Cho vay		-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	Cổ đông lớn		
- Cho vay		-	3.000.000.000
- Thu hồi gốc vay		1.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi cho vay		35.388.889	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng		344.122.620	1.786.636.326
- Phải thu gốc vay		13.500.000.000	5.300.000.000
- Phải thu về lãi vay		10.183.331	2.875.001
- Người mua trả tiền trước		87.734.421.385	-
- Nhận ký quỹ ký cược		500.000.000	500.000.000
- Phải trả về trái phiếu phát hành		679.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng		3.500.000	3.500.000
- Phải thu gốc vay		2.500.000.000	2.500.000.000
- Phải thu về lãi vay		229.305.555	64.999.999
- Phải trả người bán		324.954.968	13.017.508
- Trả trước cho người bán		-	5.067.761
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	Cổ đông lớn		
- Phải trả gốc vay		-	1.000.000.000
- Phải trả về lãi vay		-	183.555.556
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị		
- Tạm ứng		459.295.761	-
- Phải trả khác		100.000.000	100.000.000

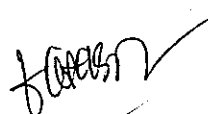
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	150.000.000	150.000.000

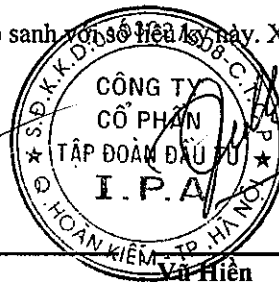
40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Xem tại phụ lục 11


Nguyễn Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-
	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-

Tại ngày 30/06/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HĐTGKH-IPA ngày 22/06/2016, hiệu lực từ ngày 22/06/2016 đến 22/06/2017, số tiền lãi 418.482.639 đồng được thanh toán vào cuối kỳ.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	41.611.262.426	(270.321.624)	40.135.638.138	(49.180.000)
+ Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện - PTI	33.060.341.600	-	33.060.341.600	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định	4.014.499.500	-	4.014.499.500	-
+ Tổng Công ty CP Thiết Bị Điện Việt Nam	-	-	2.655.000.000	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	2.718.999.900	-	-	-
+ Tập đoàn Báo Việt	1.190.010.024	(10.010.024)	-	-
+ Các cổ phiếu khác	627.411.402	(260.311.600)	405.797.038	(49.180.000)
	41.611.262.426	(270.321.624)	40.135.638.138	(49.180.000)

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh có giá niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sản giao dịch chứng khoán. Đối với khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết		693.503.769.039		701.024.481.926
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (*)	26,28%	496.514.686.771	26,28%	489.497.389.968
- Công ty CP Ong Trung Ương	47,59%	33.402.258.034	47,59%	34.366.558.934
- Công ty CP Cơ khí ngành in (**)	-	-	38,77%	5.629.231.317
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn	76,13%	91.661.424.325	30,00%	91.740.044.327
- Công ty CP Dược phẩm ECO	20,00%	-	20,00%	4.066.464.630
- Công ty CP Giải phát Phần mềm Tài chính	24,50%	4.088.835.569	35,00%	5.519.644.740
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An	20,01%	52.078.197.564	20,01%	54.560.199.383
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	20,36%	15.758.366.776	20,36%	15.644.948.627
		693.503.769.039		701.024.481.926

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(*) Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect mua lại 5.858.441 cổ phiếu quỹ với giá trị 10.000 đồng/cổ phiếu, làm tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ tăng lên 0,99%.

(**) Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA mua 225.461 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần từ bà Lương Thị Thu Hằng. Theo đó, nâng tỉ lệ lợi ích của Tập đoàn IPA tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in từ 38,77% lên 51,29%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	667.338.002.086	287.043.419.590	5.314.199.186	1.127.160.642	43.000.000	960.865.781.504					
Số tăng trong kỳ	5.344.744.768	2.924.137.495	47.619.048	-	-	8.316.501.311					
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	3.196.442.768	-	-	-	-	3.196.442.768					
- <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	2.148.302.000	2.924.137.495	47.619.048	-	-	5.120.058.543					
Số giảm trong kỳ	-	-	(940.396.286)	-	-	(940.396.286)					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(940.396.286)	-	-	(940.396.286)					
Số dư cuối kỳ	672.682.746.854	289.967.557.085	4.421.421.948	1.127.160.642	43.000.000	968.241.886.529					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	83.193.490.422	64.732.801.773	1.837.879.046	1.031.448.685	358.333	150.795.978.259					
Số tăng trong kỳ	14.127.551.466	10.593.720.444	253.774.989	7.960.909	2.149.998	24.985.157.806					
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	12.039.279.506	9.850.409.169	206.155.941	7.960.909	2.149.998	22.105.955.523					
- <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	2.088.271.960	743.311.275	47.619.048	-	-	2.879.202.283					
Số giảm trong kỳ	-	(105.756.659)	(940.396.286)	-	-	(1.046.152.945)					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(940.396.286)	-	-	(940.396.286)					
- <i>Giảm do hợp nhất kinh doanh</i>	-	(105.756.659)	-	-	-	(105.756.659)					
Số dư cuối kỳ	97.321.041.888	75.220.765.558	1.151.257.749	1.039.409.594	2.508.331	174.734.983.120					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	584.144.511.664	222.310.617.817	3.476.320.140	95.711.957	42.641.667	810.069.803.245					
Tại ngày cuối kỳ	575.361.704.966	214.746.791.527	3.270.164.199	87.751.048	40.491.669	793.506.903.409					

Toàn bộ tài sản cố định thuộc nhà máy thủy điện Nậm Phàng có nguyên giá và giá trị sử dụng còn lại tại ngày 30/06/2016 lần lượt là 946.722.198.974 đồng và 782.825.233.602 đồng đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (xem thuyết minh số 16)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.847.055.000	4.766.274.251	48.613.329.251
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(251)	(251)
- <i>Giảm khác</i>	-	(251)	(251)
Số dư cuối kỳ	43.847.055.000	4.766.274.000	48.613.329.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.847.055.000	3.465.829.072	47.312.884.072
Tại ngày cuối kỳ	43.847.055.000	3.465.828.821	47.312.883.821
Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/06/2016:	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.515.000.000	-	4.515.000.000
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 223 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	39.332.055.000	-	39.332.055.000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cánh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
	48.613.329.000	1.300.445.179	47.312.883.821

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Tổng Cộng
Nguyên Giá					
Số đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	-	121.298.690.432
Lợi thế thương mại tăng	-	-	-	7.247.912.227	7.247.912.227
Số cuối kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	7.247.912.227	128.546.602.659
Số đã phân bổ					
Số đầu kỳ	63.186.700.575	45.495.266.168	651.337.390	-	109.333.304.133
Phân bổ trong kỳ	1.278.037.356	1.457.170.580	81.417.174	362.395.612	3.179.020.721
Số cuối kỳ	64.464.737.931	46.952.436.748	732.754.563	362.395.612	112.512.324.854
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5.112.149.425	6.364.733.832	488.503.042	-	11.965.386.299
Số cuối kỳ	3.834.112.069	4.907.563.252	407.085.869	6.885.516.616	16.034.277.805

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty CP dịch vụ và đầu tư Trustlink	-	-	167.515.300.000	167.515.300.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	97.215.296.962	97.215.296.962	70.240.803.038	97.215.300.000	70.240.800.000	70.240.800.000
- Trái phiếu phát hành ⁽²⁾	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân						
- Vay bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	79.000.000.000	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-	-
- Vay các cá nhân ⁽³⁾	11.334.769.903	11.334.769.903	12.043.507.680	17.438.092.465	5.940.185.118	5.940.185.118
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.499.840.654	68.499.840.654	43.100.159.346	31.900.000.000	79.700.000.000	79.700.000.000
	256.049.907.519	256.049.907.519	342.899.770.064	393.068.692.465	205.880.985.118	205.880.985.118
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁴⁾	426.459.840.654	426.459.840.654	-	31.900.000.000	394.559.840.654	394.559.840.654
- Trái phiếu phát hành ⁽⁵⁾	-	-	629.760.000.000	-	629.760.000.000	629.760.000.000
	426.459.840.654	426.459.840.654	629.760.000.000	31.900.000.000	1.024.319.840.654	1.024.319.840.654
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng ⁽⁶⁾	(68.499.840.654)	(68.499.840.654)	(43.100.159.346)	(31.900.000.000)	(79.700.000.000)	(79.700.000.000)
	357.960.000.000	357.960.000.000			944.619.840.654	944.619.840.654

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2006/HM/VCB.TX-IPAF ngày 17/6/2016 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán cho các khoản phải trả liên quan đến các giao dịch trái phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phí liên quan đến giao dịch chứng khoán. Lãi suất cho cho được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay tính đến ngày 30/6/2016 là: 70.240.800.000 đồng.

(2) Trái phiếu phát hành đợt 1 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng phát hành 50.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 1 năm; Lãi suất cố định 9,5%. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect.

(3) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các phụ lục kèm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo kế ước nhận nợ, trong đó thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất tiền vay tính cho từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, nguyên giá của tài sản thế chấp tại ngày 30/06/2016 là 946.722.198.974 đồng.

(5) Trái phiếu phát hành đợt 2, đợt 3, đợt 4 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng phát hành 700.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect.

(6) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08/2015/HDDTĐDDT-NHPT-LCA ngày 16/06/2015 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lào Cai về việc sửa đổi nội dung hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các phụ lục hợp đồng. Theo đó, mức trả nợ từ 01/07/2016 đến hết 30/06/2017 với số tiền là 79,7 tỷ đồng.

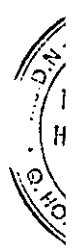
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20.000.921	1.406.844.688	95.081.586.713	95.883.833.464	20.000.921	604.597.937
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	113.701.093	113.701.093	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.435.891	988.219.557	1.284.196.289	1.001.559.560	11.435.891	1.270.856.286
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	320.162.312	844.888.851	842.473.962	-	322.577.201
- Thuế Tài nguyên	-	380.657.016	1.940.911.375	1.884.442.719	-	437.125.672
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.294.670.101	2.294.670.101	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	458.981.808	24.000.000	482.981.808	-	-
	31.436.812	3.554.865.380	101.583.954.422	102.503.662.707	31.436.812	2.635.157.096

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỉ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2015	600.000.000.000	370.867.003.490	-	-	(35.861.096.800)	372.096	-	-	-	-	-	-	-	41.900.746.414	-	-	-	976.907.025.200	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.661.628.510	-	-	-	34.661.628.510	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.215.423.394)	-	-	-	(20.215.423.394)	
Số dư tại 30/06/2015	600.000.000.000	370.867.003.490	-	-	(35.861.096.800)	372.096	-	-	-	-	-	-	-	56.346.951.530	-	-	-	991.353.230.316	
Số dư tại 01/01/2016	600.000.000.000	370.867.003.490	1.602.383.478	-	(35.861.096.800)	-	-	3.990.843.545	786.076.589	95.465.480.242	265.307.896.572	1.302.158.587.116	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.688.357.515	7.891.972.725	-	-	46.580.330.240	
Giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.519.923.822)	(372.739.906)	(1.892.663.728)	-	-	-	-	-	-	
Lợi ích được hưởng từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.405.607.881)	-	(15.405.607.881)	-	-	-	-	-	(15.405.607.881)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.884.590.399	-	-	1.884.590.399	
Số dư tại 30/06/2016	600.000.000.000	370.867.003.490	1.602.383.478	-	(35.861.096.800)	-	-	3.990.843.545	786.076.589	117.228.306.054	274.711.719.790	1.333.325.236.146	-	-	-	-	-	-	

CHÍNH SÁCH
G K I
AA
VIỆT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu tư IPA

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ Tài chính		Sản xuất điện thương phẩm		Bất động sản		Các lĩnh vực khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.300.400.882	74.883.442.964	-	877.809.488.224	958.993.332.070	(277.011.342)	958.716.320.728							
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.704.343.349	49.655.449.543	-	1.204.947.695	65.564.740.587	105.756.659	65.670.497.246							
Tổng chi phí mua TSCĐ							4.331.929.484							
Tài sản bộ phận	8.803.854.604	786.338.111.827	186.350.384.596	11.043.773.779	992.536.124.806	-	992.536.124.806							
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.860.693.673.967	(1.088.675.815.938)	1.772.017.858.029							
Tổng tài sản	8.803.854.604	786.338.111.827	186.350.384.596	11.043.773.779	3.853.229.798.773	(1.088.675.815.938)	2.764.553.982.835							
Nợ phải trả của các bộ	286.531.753.664	397.458.523.086	223.580.100	867.095.359.616	1.551.309.216.466	(122.233.532.496)	1.429.075.683.970							
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.153.062.719	-	2.153.062.719							
Tổng nợ phải trả	286.531.753.664	397.458.523.086	223.580.100	867.095.359.616	1.553.462.279.185	(122.233.532.496)	1.431.228.746.689							

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo khu vực địa lý

	Lào Cai	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.883.442.964	879.564.848.400	4.268.029.364	958.716.320.728
Tài sản bộ phận	786.338.111.827	204.282.557.958	1.915.455.021	992.536.124.806
Tổng chi phí mua TSCĐ				4.331.929.484



Phụ lục 11 : SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

Mã số	Tên khoản mục	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
	a/ Bảng Cân đối kế toán				
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.937.637.425	6.737.637.425	(1.800.000.000)	(1)
216	6. Phải thu dài hạn khác	2.694.584.852	894.584.852	1.800.000.000	(1)
136	6. Các khoản phải thu khác	15.811.703.960	10.317.703.960	5.494.000.000	(2)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.405.698.208	64.899.698.208	(5.494.000.000)	(2)
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	701.024.481.926	686.565.108.502	14.459.373.424	(3)
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.596.330.703	(7.596.330.703)	(3)
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	63.499.897.710	72.184.667.613	(8.684.769.903)	(4)
320	10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	256.049.907.519	247.365.137.616	8.684.769.903	(4)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.465.480.242	88.602.437.521	6.863.042.721	(3)
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(5.856.099.225)	(7.428.570.961)	1.572.471.736	(5)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.180.961.508	35.608.489.772	1.572.471.736	(5)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.651.764.443	36.079.292.707	1.572.471.736	(5)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.926.677.891	40.354.206.155	1.572.471.736	(5)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	36.234.100.246	34.661.628.510	1.572.471.736	(5)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	596	27	(6)

(1) Phân loại lại khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Cơ khí ngành In theo thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại 90 Pasteur, HCM (Thuyết minh 8).

(2) Phân loại lại khoản phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân (Thuyết minh 5)

(3) Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty Điện Trà Vinh thành đầu tư vào công ty liên kết do tỷ lệ biểu quyết 20,36%.

(4) Phân loại lại khoản vay bà Nguyễn Thị Thanh Loan thời hạn 6 tháng với lãi suất 0%/năm đang trình bày trên tài khoản Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16).

(5) Lãi tương ứng với phần kiểm soát của công ty trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty Điện Trà Vinh.

(6) Ảnh hưởng của thay đổi lợi nhuận do điều chỉnh (5)

